

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2018/TT-BYT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC DƯỢC LIỆU; CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ DƯỢC LIỆU, TINH DẦU LÀM THUỐC; THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU ĐƯỢC XÁC ĐỊNH MÃ SỐ HÀNG HÓA THEO DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục dược liệu; các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc; thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Các Danh mục được ban hành

Ban hành kèm theo Thông tư này 03 Danh mục được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (sau đây viết chung là Danh mục), bao gồm:

1. Phụ lục 1. Danh mục mã số hàng hóa đối với dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Phụ lục 2. Danh mục mã số hàng hóa đối với các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Phụ lục 3. Danh mục mã số hàng hóa đối với thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Quy định sử dụng Danh mục

1. Nguyên tắc áp dụng Danh mục:

- a) Trường hợp chỉ liệt kê mã 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm 4 số này đều được áp dụng;
- b) Trường hợp chỉ liệt kê mã 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc phân nhóm 6 số này đều được áp dụng;
- c) Trường hợp liệt kê chi tiết đến mã 8 số thì chỉ những mã 8 số đó mới được áp dụng.

2. Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để khai báo hải quan khi xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam.

Trong trường hợp xảy ra tranh chấp liên quan đến mã số hàng hóa trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, Bộ Y tế (Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục Quản lý Dược, Cục An toàn thực phẩm) phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) và các cơ quan có liên quan xem xét để thống nhất và quyết định mã số hàng hóa theo nguyên tắc quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan để tạo điều kiện cho hàng hóa được thông quan thuận lợi, đồng thời đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục.

3. Khi xuất khẩu, nhập khẩu dược liệu; các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc; thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu chưa có trong Danh mục này thì việc khai báo hải quan được thực hiện theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

2. Danh mục 5, Danh mục 6 và Danh mục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2016/TT-BYT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu tại Việt Nam đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Phần II. Thuốc dược liệu của Danh mục 8 ban hành kèm theo Thông tư số 06/2018/TT-BYT ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 4. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ thì áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng các Cục, Vụ trưởng các Vụ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế, Sở Y tế các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ sở y tế ngành, tổ chức, cá nhân có hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu danh mục ban hành kèm theo Thông tư này chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Quốc hội (Ủy ban về các vấn đề xã hội);
- Văn phòng Chính phủ (Phòng công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TƯ;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ;
- Hiệp hội Doanh nghiệp dược Việt Nam;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam; Các DN SX, KD thuốc trong nước và nước ngoài;
- Trung ương Hội Đông y Việt Nam;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, YDCT (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Viết Tiến

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC MÃ SỐ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI DƯỢC LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mô tả hàng hóa			Mã số hàng hóa
	Tên dược liệu (tiếng Việt)	Tên dược liệu (tiếng Latinh)	Bộ phận dùng	
1	Actisô	<i>Cynara scolymus</i> Asteraceae	Lá, hoa	1211.90.19
2	A giao	<i>Equus asinus</i> Equidae	Chất keo nấu bằng da con Lừa	0511.99.90
3	Ba chạc	<i>Evodia lepta</i> Rutaceae	Rễ, thân, lá	1211.90.19
4	Ba chẽ	<i>Desmodium cephalotes</i> Fabaceae	Lá	1211.90.19
5	Ba đậu	<i>Croton tiglium</i> Euphorbiaceae	Hạt	1211.90.19
6	Ba gạc	<i>Rauwolfia serpentina</i> Apocynaceae	Vỏ rễ, rễ	1211.90.13
7	Ba kích	<i>Morinda officinalis</i> Rubiaceae	Rễ	1211.90.19
8	Bá tử nhân	<i>Platycladus orientalis</i> Cupressaceae	Quả	1211.90.19
9	Bạc hà	- <i>Mentha arvensis</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211.90.19
		- <i>Mentha piperita</i> Lamiaceae		1211.90.19
10	Bách bệnh	<i>Eurycoma longifolia</i> Simaroubaceae	Rễ	1211.90.19
11	Bạch biến đậu (Đậu ván trắng)	<i>Lablab purpureus</i> Fabaceae	Hạt	0713.33.90
12	Bách bộ	<i>Stemona tuberosa</i> Stemonaceae	Củ	1211.90.19
13	Bạch cập	<i>Bletilla striata</i> Orchidaceae	Thân rễ	1211.90.19
14	Bạch chỉ	<i>Angelica dahurica</i> Apiaceae	Thân rễ	1211.90.19
15	Bạch cương tâm (Cương tâm)	<i>Bombyx Botryticatus</i>	Toàn con	0510.00.00
16	Bạch đàn	<i>Eucalyptus globulus</i> Myrtaceae	Lá	1211.90.19
		- <i>Eucalyptus camaldulensis</i> Myrtaceae		1211.90.19
		- <i>Eucalyptus exserta</i> Myrtaceae		1211.90.19

		- <i>Eucalyptus spp.</i> Myrtaceae		1211.90.19
17	Bạch đậu khấu	- <i>Amomum krervanh</i> Zingiberaceae	Quả	0908.31.00
		- <i>Amomum compactum</i> Zingiberaceae		0908.31.00
18	Bạch đầu thảo (Bạch đầu ông)	<i>Pulsatilla chinensis</i> Ranunculaceae	Rễ	1211.90.19
19	Bạch đồng nữ (Mò hoa trắng)	<i>Clerodendrum philippinum</i> Verbenaceae	Thân cành mang lá	1211.90.19
20	Bạch giới tử	<i>Sinapis alba</i> Brassicaceae	Hạt	1211.90.19
21	Bạch hạc	<i>Rhinacanthus communis</i> Acanthaceae	Rễ	1211.90.19
22	Bạch hoa xà	<i>Plumbago zeylanica</i> Plumbaginaceae	Rễ, lá	1211.90.19
23	Bạch hoa xà thiệt thảo	<i>Hedyotis diffusa</i> Rubiaceae	Toàn cây	1211.90.19
24	Bách hợp	<i>Lilium brownii</i> Liliaceae	Dò (thân hành)	1211.90.19
25	Bạch liễm	<i>Ampelopsis japonica</i> Vitaceae	Thân rễ	1211.90.19
26	Bạch linh (Phục linh, phục thần)	<i>Poria cocos</i> Polyporaceae	Thẻ quả nấm	1211.90.19
27	Bạch mai (Ô mai mơ, Diêm mai)	<i>Prunus armeniaca</i> Rosaceae	Quả đã chế muối	2008.50.00
28	Bạch mao căn (Rễ cỏ tranh)	<i>Imperata cylindrica</i> Poaceae	Thân rễ	1211.90.19
29	Bạch mộc thông	<i>Akebia trifoliata</i> Lardizabalaceae	Thân	1211.90.19
30	Bạch phu tử	<i>Jatropha multifida</i> Euphorbiaceae	Rễ củ	1211.90.19
31	Bạch phụ tử	<i>Typhonium giganteum</i> Araceae	Rễ củ	1211.90.19
32	Bạch quả (hạt)	<i>Ginkgo biloba</i> Ginkgoaceae	Hạt	1211.90.19
33	Bạch quả (lá)	<i>Ginkgo biloba</i> Ginkgoaceae	Lá	1211.90.19
34	Bạch tật lê	<i>Tribulus terrestris</i> Zygophyllaceae	Quả	1211.90.19
35	Bạch thược	<i>Paeonia lactiflora</i> Ranunculaceae	Rễ	1211.90.19
36	Bạch thường son	<i>Mussaenda divaricata</i> Rubiaceae	Hoa	1211.90.19
37	Bạch tiền bì	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Rutaceae	Vỏ rễ	1211.90.19
38	Bạch truật	<i>Atractylodes macrocephala</i> Asteraceae	Thân rễ	1211.90.19

39	Bạch vi	- <i>Cynanchum atratum</i> Asclepiadaceae	Rễ và thân rễ	1211.90.19
		- <i>Cynanchum vericolor</i> Asclepiadaceae		1211.90.19
40	Bầm bầm	<i>Entada phaseoloides</i> Mimosaceae	Hạt	0713.90.90
41	Ban	- <i>Hypericum japonicum</i> Hypericaceae	Toàn cây	1211.90.19
		- <i>Hypericum spp.</i> Hypericaceae		1211.90.19
42	Bán chi liên	<i>Scutellaria barbata</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211.90.19
43	Bán hạ	<i>Pinellia ternata</i> Araceae	Củ	1211.90.19
44	Bán hạ nam	<i>Typhonium trilobatum</i> Araceae	Thân rễ	1211.90.19
45	Bản lam căn	<i>Isatis indigotica</i> Cruciferae	Rễ	1211.90.19
46	Bàn long sâm	<i>Spiranthes sinensis</i> Orchidaceae	Toàn cây	1211.90.19
47	Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i> Berberidaceae	Thân rễ	1211.90.19
48	Bầu đất	<i>Gynura sarmentosa</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
49	Bảy lá một hoa (Tảo hù)	- <i>Paris delavayi</i> Triliaceae	Thân rễ	1211.90.19
		- <i>Paris fargesii</i> Triliaceae		1211.90.19
		- <i>Paris hainamensis</i> Triliaceae		1211.90.19
		- <i>Paris polyphilla</i> Triliaceae		1211.90.19
50	Bí kỳ nam	<i>Hydrophytum formicarum</i> Rubiaceae	Thân	1211.90.19
51	Bìm bìm biếc (Khiên ngưu tử, Hắc sủ, Bạch sủ)	<i>Pharbitis nil</i> Convolvulaceae	Hạt	1211.90.19
52	Bình lang (Hạt cau)	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	Hạt	1211.90.19
53	Bình vôi	<i>Stephania glabra</i> Menispermaceae	Thân củ	1211.90.19
54	Bồ bèo	<i>Gomphandra tonkinensis</i> Icacinaceae	Rễ củ	1211.90.19
55	Bồ bồ	<i>Adenosma capitatum</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211.90.19
56	Bộ chó	<i>Buddleia asiatica</i> Loganiaceae	Hoa	1211.90.19
57	Bồ công anh bắc	<i>Taraxacum officinale</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
58	Bồ công anh nam	<i>Lactuca indica</i> Asteraceae	Lá	1211.90.19
59	Bồ cốt chỉ (Phá cố chỉ,	<i>Psoralea corylifolia</i> Fabaceae	Quả	1211.90.19

	đậu miêu)			
60	Bồ cu vẽ	<i>Breynia fruticosa</i> Euphorbiaceae	Lá	1211.90.19
61	Bồ hoàng (Phần hoa cây Cỏ nến)	<i>Typha angustata</i> Typhaceae	Phần hoa	1211.90.19
62	Bồ hòn	<i>Sapindus mukorossi</i> Sapindaceae	Quả	1211.90.19
63	Bọ mắm	<i>Pouzolzia zeylanica</i> Urticaceae	Toàn cây	1211.90.19
64	Bọ mảy	<i>Clerodendron cyrtophyllum</i> Verbenaceae	Toàn cây	1211.90.19
65	Bối mẫu	<i>Fritillaria cirrhosa</i> Liliaceae (xuyên bối mẫu)	Thân hành	1211.90.19
		<i>Fritillaria unibracteata</i> Liliaceae (ám tử bối mẫu)		1211.90.19
		<i>Fritillaria przewalskii</i> Liliaceae (cam túc bối mẫu)		1211.90.19
		<i>Fritillaria delavayi</i> Liliaceae (thoa sa bối mẫu)		1211.90.19
66	Bông	<i>Gossypium</i> spp. Malvaceae	Hạt	1207.29.00
			Vỏ rễ	1211.90.19
67	Bông báo	<i>Thunbergia grandiflora</i> Acanthaceae	Lá, vỏ rễ	1211.90.19
68	Bồng bông	<i>Callotropis gigantea</i> Asclepiadaceae	Lá	1211.90.19
69	Bồng nổ	<i>Fluggea virosa</i> Euphorbiaceae	Vỏ thân, Vỏ rễ	1211.90.19
71	Bụng báng	<i>Arenga saccharifera</i> Arecaceae	Thân cây	1211.90.19
72	Bùng bực	<i>Mallotus apelta</i> Euphorbiaceae	Rễ, lá, vỏ cây	1211.90.19
73	Bưởi bung	<i>Acronychia laurifolia</i> Rutaceae	Lá, vỏ thân, rễ	1211.90.19
74	Cà độc dược	<i>Datura metel</i> Solanaceae	Lá, hoa	1211.90.19
75	Cà gai leo	<i>Solanum procumbens</i> Solanaceae	Rễ	1211.90.19
76	Cá ngựa (Hải mã)	<i>Hippocampus</i> spp. Syngnathidae	Cả con	0305.59.29
77	Cải trời	- <i>Blumea lacera</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
		- <i>Blumea subcapitata</i> Asteraceae		1211.90.19
78	Cam sừng	<i>Sauropus rostratus</i> Euphorbiaceae	Rễ, Lá	1211.90.19
79	Cam thảo	- <i>Glycyrrhiza giabra</i> Fabaceae	Rễ	1211.90.15
		- <i>Glycyrrhiza uralensis</i> Fabaceae		1211.90.15

		- <i>Giacyrrhiza inflata</i> Fabaceae		1211.90.15
80	Cam thảo dây	<i>Abrus precatorius</i> Fabaceae	Thân, lá	1211.90.19
81	Cam thảo nam (Cam thảo đất, Dã cam thảo, Thổ cam thảo)	<i>Scoparia dulcis</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211.90.19
82	Cam toại	<i>Euphorbia kansui</i> Euphorbiaceae	Rễ	1211.90.19
83	Canh châu	<i>Sageretia theezans</i> Rhamnaceae	Cành, Lá	1211.90.19
84	Canh-ki-na	<i>Cinchona spp.</i> Rubiaceae	Vỏ cây	1211.90.19
85	Cảo bản	- <i>Ligusticum jeholense</i> Apiaceae	Rễ và Thân rễ	1211.90.19
		- <i>Ligusticum sinense</i> Apiaceae		1211.90.19
86	Cao lương khương (Riềng)	<i>Alpinia officinarum</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1211.90.19
87	Cát căn (Sắn dây)	<i>Pueraria thompsoni</i> Fabaceae	Rễ củ	1211.90.19
88	Cát cánh	<i>Platycodon grandiflorum</i> Campanulaceae	Rễ	1211.90.19
89	Cát sâm	<i>Milletia speciosa</i> Fabaceae	Rễ củ	1211.90.19
90	Câu đằng	- <i>Uncaria rhynchophylla</i> Rubiaceae	Cành mang móc	1211.90.19
		- <i>Uncaria spp.</i> Rubiaceae		1211.90.19
91	Câu kỷ tử	- <i>Lycium chinense</i> Solanaceae	Quả	1211.90.19
		- <i>Lycium barbarum</i> Solanaceae		1211.90.19
92	Cẩu tích	<i>Cibotium barometz</i> Dicksoniaceae	Thân rễ	1211.90.19
93	Cây Bã thuốc	<i>Lobelia pyramidalis</i> Lobeliaceae	Toàn cây	1211.90.19
94	Ngũ bội tử	<i>Rhus chinensis</i> Anacardiaceae	Tổ sâu trên cây	1211.90.19
95	Chanh trường	<i>Solanum spirale</i> Solanaceae	Lá	1211.90.19
96	Châu thụ	<i>Gaultheria fragrantissima</i> Ericaceae	Cành mang lá	1211.90.19
97	Chè dây	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> Vitaceae	Thân, cành lá	1211.90.19
98	Chè vàng	<i>Jasminum subtriplinerve</i> Oleaceae	Thân mang lá	1211.90.19
99	Chỉ thiên	<i>Elephantopus scaber</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
100	Chỉ thực	<i>Citrus aurantium</i> Rutaceae	Quả non đã khô	0805.10.20
		<i>Citrus sinensis</i> Rutaceae		0805.10.20
101	Chỉ xác	<i>Citrus aurantium</i> Rutaceae	Quả chín đã khô	0805.10.20

		<i>Citrus sinensis</i> Rutaceae		0805.10.20
102	Chiêu liêu	<i>Terminalia nigrovenulosa</i> Combretaceae	Vỏ thân	1211.90.19
103	Diệp hạ châu (Chó đẻ)	<i>Phyllanthus urinaria</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211.90.19
104	Diệp hạ châu đắng (Chó đẻ răng cưa)	<i>Phyllanthus amarus</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211.90.19
105	Chổi xuể	<i>Baeckea frutescens</i> Myrtaceae	Than mang lá	1211.90.19
106	Chữ thực tử	<i>Broussonetia papyrifera</i> Moraceae	Quả	1211.90.19
107	Chùa dù	<i>Elsholtzia blanda</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211.90.19
108	Chua me	- <i>Oxalis acetosella</i> Oxalidaceae	Toàn cây	1211.90.19
		- <i>Oxalis corniculata</i> Oxalidaceae	Toàn cây	1211.90.19
		- <i>Oxalis deppei</i> Oxalidaceae	Toàn cây	1211.90.19
109	Chua ngút	<i>Embelia ribes</i> Myrsinaceae	Quả, Hạt	1211.90.19
110	Chút chút	<i>Rumex wallichii</i> Polygonaceae	Toàn cây Lá	1211.90.19
111	Cỏ bạc đầu	<i>Kyllinga monocephala</i> Cyperaceae	Toàn cây	1211.90.19
112	Cỏ màn trâu	<i>Eleusine indica</i> Poaceae	Toàn cây	1211.90.19
113	Cỏ ngọt	<i>Stevia rebaudiana</i> Asteraceae	Thân rễ	1211.90.19
114	Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực, Hẹn liên thảo)	<i>Eclipta prostrata</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
115	Cỏ sữa lớn lá lớn	<i>Euphorbia hirta</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211.90.19
		<i>Euphorbia pilulifera</i> Euphorbiaceae		1211.90.19
116	Cỏ sữa nhỏ lá nhỏ	<i>Euphorbia thymifolia</i> Euphorbiaceae	Toàn cây	1211.90.19
117	Cỏ tóc tiên (Thỏ mạch môn)	<i>Liriope spicata</i> var. <i>prolifera</i> Convallariaceae	Rễ củ	1211.90.19
		<i>Liriope muscari</i> Convallariaceae		1211.90.19
118	Cỏ trói gà	<i>Drosera</i> spp. Droseraceae	Toàn cây	1211.90.19
119	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> Amaranthaceae	Rễ	1211.90.19
120	Cóc mần	<i>Centipeda minima</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
121	Cốc nha	<i>Oryza sativa</i> Poaceae	Hạt nảy mầm	1211.90.19
122	Cốc tinh thảo	<i>Eriocaulon buergerianum</i> Eriocaulaceae	Cụm hoa mang	1211.90.19

		<i>Eriocaulon sexangulare</i> Eriocaulaceae	cuống	1211.90.19
123	Cói	<i>Cyperus malaccensis</i> Cyperaceae	Củ	1211.90.19
124	Cối xay	<i>Abutilon indicum</i> Malvaceae	Phần trên mặt đất của cây	1211.90.19
125	Cơm cháy	<i>Sambucus javanica</i> Sambucaceae	Lá	1211.90.19
126	Cơm nếp	<i>Strobilanthesacrocephalus</i> Acanthaceae	Toàn cây	1211.90.19
127	Côn bố	<i>Laminaria japonica</i> Laminariaceae	Toàn cây	1211.90.19
128	Cốt khí củ	<i>Polygonum cuspidatum</i> Polygonaceae	Rễ	1211.90.19
129	Cốt toái bỏ	<i>Drynaria fortunei</i> Polypodiaceae	Thân rễ	1211.90.19
130	Củ gió	<i>Tinospora capillipes</i> Menispermaceae	Rễ củ	1211.90.19
131	Cù mạch	<i>Dianthus superbus</i> Caryophyllaceae	Toàn cây	1211.90.19
132	Củ nâu	<i>Dioscorea cirrhosa</i> Dioscoreaceae	Củ	1211.90.19
133	Cúc bách nhật	<i>Gomphrena globosa</i> Amaranthaceae	Hoa	1211.90.19
134	Cúc gai	<i>Silybum marianum</i> Asteraceae	Quả	1211.90.19
135	Cúc hoa trắng	<i>Chrysanthemum sinense</i> Asteraceae	Hoa	1211.90.19
136	Cúc hoa vàng (Cúc hoa vàng, Kim cúc)	<i>Chrysanthemum indicum</i> Asteraceae	Hoa	1211.90.92
137	Cúc hoa xoắn	<i>Inula cappa</i> Asteraceae	Toàn cây và rễ	1211.90.19
138	Cúc liên chi đại	<i>Parthenium hysterophorus</i> Asteraceae	Cây	1211.90.19
139	Cửu lý hương	<i>Ruta graveolens</i> Rutaceae	Cây mang hoa	1211.90.19
140	Dạ cẩm	<i>Oldenlandia capitellata</i> Rubiaceae	Toàn cây	1211.90.19
141	Đại (Bông sứ, Hoa sứ trắng)	<i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acutifolia</i> Apocynaceae	Hoa	1211.90.19
142	Đại bi	<i>Blumea balsamifera</i> Asteraceae	Cành mang lá	1211.90.19
143	Đại hoàng	- <i>Rheum palmatum</i> Polygonaceae	Thân rễ	1211.90.19
		- <i>Rheum officinale</i> Polygonaceae		1211.90.19
144	Đại hồi	<i>Illicium verum</i> Illiciaceae	Quả	0909.61.20
145	Đại kích	<i>Euphorbia pekinensis</i> Euphorbiaceae	Rễ	1211.90.19
146	Đại phong tử (Chùm bao lớn)	<i>Hydnocarpus anthelmintica</i> Flacourtiaceae	Hạt	1211.90.19
				1211.90.19

147	Đại phù bình	<i>Pistia stratiotes</i> Araceae	Toàn cây	1211.90.19
148	Đại phúc bì	<i>Areca catechu</i> Arecaceae	Vỏ quả	1211.90.19
149	Đại táo	<i>Ziziphus jujuba</i> var. <i>inermis</i> Rhamnaceae	Quả	0813.40.90
150	Đại thanh diệp	<i>Isatis indigotia</i> Brassicaceae	Lá	1211.90.19
151	Dâm dương hoắc	<i>Epimedium</i> spp. Berberidaceae	Phần trên mặt đất của cây	1211.90.19
152	Đạm trúc diệp (Cỏ lá tre)	<i>Lophatherum gracile</i> Poaceae	Toàn cây	1211.90.19
153	Đàn hương	<i>Santatum album</i> Santalaceae	Lõi gỗ được thái thành miếng	1211.90.94
154	Đan sâm	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Lamiaceae	Rễ	1211.90.19
155	Đẳng sâm bắc	- <i>Codonopsis pilosula</i> Campanulaceae	Rễ	1211.90.19
156	Đẳng sâm nam	- <i>Codonopsis javanica</i> Campanulaceae		1211.90.19
157	Đẳng tâm thảo (Cỏ bắc đèn)	<i>Juncus effusus</i> Juncaceae	Ruột thân	1211.90.19
158	Dành dành (Chi tử)	<i>Gardenia florida</i> Rubiaceae	Quả, hạt	1211.90.19
159	Đào (Đào nhân)	- <i>Prunus persica</i> Rosaceae	Nhân hạt	1211.90.19
		- <i>Prunus davidartia</i> Rosaceae		1211.90.19
160	Đậu chiều	<i>Cajanus indicus</i> Fabaceae	Hạt	1211.90.19
				1211.90.19
161	Đậu đen (Đạm đậu sị)	<i>Vigna cylindrica</i> Fabaceae	Hạt	0713.39.90
162	Đậu khấu	<i>Amomum cardamomum</i> Zingiberaceae	Quả	0908.11.00
163	Đậu nành	<i>Glycine soja</i> Fabaceae	Hạt	1201.90.00
164	Đậu rựa	<i>Canavalia gladiata</i> Fabaceae	Hạt	0713.39.90
165	Đậu xanh	<i>Vigna aureus</i> Fabaceae	Hạt	0713.39.90
166	Dây chặc chịu	<i>Tetracera sarmentosa</i> Dilleniaceae	Lá	1211.90.19
167	Dây chìa vôi	<i>Cissus modeccoides</i> Vitaceae	Rễ củ	1211.90.19
168	Dây đau xương	<i>Tinospora sinensis</i> Menispermaceae	Thân	1211.90.19
169	Dây đòn gánh	<i>Gouania leptostachya</i> Rhamnaceae	Toàn cây	1211.90.19
170	Dây ký ninh	<i>Tinospora crispa</i> Menispermaceae	Thân cây	1211.90.19

171	Dây xanh	<i>Cocculus sarmentosus</i> Menispermaceae	Rễ	1211.90.19
172	Dẻ ngựa	<i>Aesculus hippocastanum</i> Hippocastansiceae	Hạt	1211.90.19
173	Địa cốt bì	- <i>Lycium chinense</i> Solanaceae	Vỏ rễ	1211.90.19
		- <i>Lycium barbarum</i> Solanaceae		1211.90.19
174	Địa du	- <i>Sanguisorba officinalis</i> Rosaceae	Rễ	1211.90.19
		- <i>Sanguisorba officinalis</i> var. <i>longifolia</i> Rosaceae		1211.90.19
175	Địa liên	<i>Kaempferia galanga</i> Zingiberaceae	Củ	1211.90.19
				1211.90.19
176	Địa long	- <i>Pheretima aspergillum</i> Megascolecidae	Toàn thân	0307.99.30
		- <i>Pheretima vulgaris</i> Megascolecidae		0307.99.30
		- <i>Pheretima guillelmi</i> Megascolecidae		0307.99.30
		- <i>Pheretima pectinifera</i> Megascolecidae		0307.99.30
177	Doên hồ sách (Huyền hồ sách, Nguyên hồ)	<i>Corydalis yanhusuo</i> Fumariaceae	Rễ củ	1211.90.19
178	Diếp cá	<i>Houttuynia cordata</i> Saururaceae	Toàn cây	1211.90.19
179	Điều nhuộm	<i>Bixa Orellana</i> Bixaceae	Lá	1211.90.19
180	Đinh hương	<i>Syzygium aromaticum</i> Myrtaceae	Nụ hoa	0907.10.00
181	Đinh lăng	<i>Polycias fruticosa</i> Araliaceae	Rễ	1211.90.19
182	Đỗ trọng	<i>Eucommia ulmoides</i> Eucommiaceae	Vỏ thân	1211.90.19
183	Đỗ trọng nam (Chân danh)	<i>Euonymus javanicus</i> Celastraceae	Vỏ thân	1211.90.19
184	Độc hoạt	- <i>Angelica pubescens</i> Apiaceae	Thân rễ	1211.90.19
185	Độc hoạt đuôi trâu	<i>Heracleum hemsleyanum</i> Apiaceae	Rễ	1211.90.19
186	Đơn châu châu	<i>Aralia armata</i> Araliaceae	Rễ	1211.90.19
187	Đơn đỏ	<i>Ixora coccinea</i> Rubiaceae	Rễ	1211.90.19
188	Đơn lá đỏ	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Euphorbiaceae	Rễ, Lá	1211.90.19
189	Đơn núi	<i>Maesa indica</i> Myrsinaceae	Lá	1211.90.19

190	Đơn răng cưa	<i>Maesa balansae</i> Myrsinaceae	Lá	1211.90.19
191	Đơn tướng quân	<i>Syzygium formosum</i> Myrtaceae	Lá	1211.90.19
192	Đông qua bì (Vỏ bí đao)	<i>Bennicasa hispida</i> Cucurbitaceae	Vỏ quả	1211.90.19
193	Đông quỳ tử	<i>Malva verticillata</i> Malvaceae	Hạt	1211.90.19
194	Đông trùng hạ thảo	<i>Cordyces sinensis</i> Hypocreacea	Nấm sâu	1211.90.19
195	Dừa cạn	<i>Catharanthus roseus</i> Apocynaceae	Rễ	1211.90.19
196	Dứa đại	<i>Pandanus tectorius</i> Pandanaceae	quả	1211.90.19
197	Đương quy	- <i>Angelica acutiloba</i> Apiaceae	Rễ	1211.90.19
		- <i>Angelica sinensis</i> Apiaceae		1211.90.19
198	Gấc	<i>Momordica cochinchinensis</i> Cucurbitaceae	Áo hạt	1211.90.19
				1211.90.19
199	Giáng hương	<i>Dalbergia odorifera</i> Leguminosae	Phần gỗ đã khô cắt/chặt thành miếng nhỏ	1211.90.19
200	Gối hạc	<i>Leea rubra</i> Leaceae	Rễ	1211.90.19
201	Gừng (Can khương, Sinh khương)	<i>Zingiber officinale</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.11.00
202	Gừng đại	<i>Zingiber cassumunar</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.11.00
203	Gừng gió	<i>Zingiber zerumbet</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.11.00
204	Hạ khô thảo	<i>Prunella vulgaris</i> Lamiaceae	Cụm hoa	1211.90.19
205	Hà thủ ô đỏ	<i>Fallopia multiflora</i> Polygonaceae	Rễ củ	1211.90.19
206	Hà thủ ô trắng	<i>Streptocaulon juvenas</i> Asclepiadaceae	Rễ củ	1211.90.19
207	Hắc chi ma (Hạt Vòng đen)	<i>Sesamum indicum</i> Pedaliaceae	Hạt	1207.40.10
208	Hắc giới tử	<i>Brassica nigra</i> Brassicaceae	Hạt	1211.90.19
209	Hàm ếch	<i>Saururus sinensis</i> Saururaceae	Toàn cây	1211.90.19
210	Hạt bí ngô	<i>Cucurbita pepo</i> Cucurbitaceae	Hạt	1207.99.90
211	Hậu phác	<i>Magnolia officinalis</i> Magnoliaceae	Vỏ thân, vỏ rễ	1211.90.19
212	Hậu phác hoa	<i>Magnolia officinalis</i> Magnoliaceae	hoa	1211.90.19

213	Hồ tiêu	<i>Piper nigrum</i> Piperaceae	Quả	0904.11.20
214	Hoà hiên	<i>Hemerocallis fulva</i> Liliaceae	Toàn cây	1211.90.19
215	Hoắc hương	<i>Pogostemon cablin</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất của cây	1211.90.19
216	Hoài sơn	<i>Dioscorea persimilis</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1211.90.19
217	Hoàng bá	- <i>Phellodendron chinense</i> Rutaceae	Vỏ thân	1211.90.19
		- <i>Phellodendron amurense</i> Rutaceae		1211.90.19
218	Hoàng cầm	<i>Scutellaria baicalensis</i> Lamiaceae	Rễ	1211.90.19
219	Hoàng đằng	- <i>Fibraurea recisa</i> Menispermaceae	Thân, rễ	1211.90.19
		- <i>Fibraurea tinctoria</i> Menispermaceae		1211.90.19
220	Hoàng đằng chân vịt	<i>Cyclea peltata</i> Menispermaceae	Thân, rễ	1211.90.19
221	Hoàng đằng lông trôn	<i>Cyclea bicristata</i> Menispermaceae	Thân, rễ	1211.90.19
222	Hoàng kỳ	- <i>Astragalus membranaceus</i> var. <i>mongholicus</i> Fabaceae	Rễ	1211.90.19
		- <i>Astragalus membranaceus</i> Fabaceae		1211.90.19
223	Hoàng liên	- <i>Coptis chinensis</i> Ranunculaceae	Thân rễ	1211.90.19
		- <i>Coptis quinquesecta</i> Ranunculaceae,		1211.90.19
		- <i>Coptis teeta</i> Ranunculaceae		1211.90.19
224	Hoàng liên gai	<i>Berberis wallichiana</i> Berberidaceae	Rễ, thân cành	1211.90.19
225	Hoàng liên ô rô	- <i>Mahonia nepalensis</i> Berberidaceae	Thân, lá, rễ	1211.90.19
		- <i>Mahonia bealei</i> Berberidaceae		1211.90.19
		- <i>Mahonia japonica</i> Berberidaceae		1211.90.19
226	Hoàng nàn	<i>Strychnos wallichiana</i> Loganiaceae	Vỏ thân	1211.90.19
227	Hoàng tinh	- <i>Polygonatum kingianum</i> Convallariaceae	Thân rễ	1211.90.19
		- <i>Polygonatum sibiricum</i> Convallariaceae		1211.90.19
		- <i>Polygonatum cyrtoneura</i> Convallariaceae		1211.90.19
228	Hoạt thạch	<i>Talcum</i> silicat ngậm nước [Mg ₃ (Si ₄ O ₁₀)(OH) ₂].	Khoáng thạch thiên nhiên	2526.20.19
229	Hồ hoa	<i>Styphnolobium japonicum</i> (syn. <i>Sophora</i>	Nụ hoa	1211.90.19

		<i>japonica</i>) Fabaceae		
230	Hồng bì	<i>Clausena lansium</i> Rutaceae	Quả	1211.90.19
231	Hồng đậu khấu	<i>Alpinia galanga</i> Zingiberaceae	Quả	1211.90.19
232	Hồng hoa	<i>Carthamus tinctorius</i> Asteraceae	Hoa	1211.90.19
233	Húng chanh	<i>Coleus aromaticus</i> Lamiaceae	Lá	1211.90.19
234	Húng quế	<i>Ocimum basilicum</i> Lamiaceae	Toàn cây	1211.90.19
235	Hương bài	<i>Dianella ensifolia</i> Liliaceae	Rễ	1211.90.19
236	Hương gia bì	<i>Periploca sepium</i> Asclepiadaceae	Vỏ rễ	1211.90.19
237	Hương nhu tía	<i>Ocimum tenuiflorum</i> Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa	1211.90.19
238	Hương nhu trắng	<i>Ocimum gratissimum</i> Lamiaceae	Đoạn đầu cành mang hoa	1211.90.19
239	Hương phụ (Củ gấu, củ gấu biển, củ gấu vườn)	- <i>Cyperus rotundus</i> Cyperaceae	Thân rễ	1211.90.19
		- <i>Cyperus stoloniferus</i> Cyperaceae		1211.90.19
240	Huyền sâm	- <i>Scrophularia buergeriana</i> Scrophulariaceae	Rễ	1211.90.19
		- <i>Scrophularia ningpoensis</i> Scrophulariaceae		1211.90.19
241	Huyết đằng	<i>Spatholobus suberectus</i> Fabaceae	Thân	1211.90.19
242	Huyết dụ	<i>Cordyline terminalis</i> Dracaenaceae	Lá	1211.90.19
243	Huyết giác	<i>Dracaena cambodiana</i> Dracaenaceae	Lõi gỗ ở gốc	1211.90.19
244	Hy thiêm	<i>Siegesbeckia orientalis</i> Asteraceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
245	Ích mẫu	<i>Leonurus japonicus</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
246	Ích trí nhân	<i>Alpinia oxyphylla</i> Zingiberaceae	Quả	1211.90.19
247	Kê đàn hoa	<i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acatifolia</i> Apocynaceae	Vỏ thân	1211.90.19
248	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	- <i>Xanthium strumarium</i> Asteraceae	Quả	1211.90.19
		- <i>Xanthium sibiricum</i> Asteraceae		1211.90.19
249	Ké hoa đào	<i>Urena lobata</i> Malvaceae		1211.90.19
250	Ké hoa vàng	- <i>Sida cordifolia</i> Malvaceae	Lá	1211.90.19

		- <i>Sida rhombifolia</i> Malvaceae		1211.90.19
		- <i>Sida scoparia</i> Malvaceae		1211.90.19
251	Kê nội kim (Màng mẽ gà)	<i>Gallus gallus domesticus</i> Phasianidae	Lớp màng trong mẽ con gà	3001.90.00
252	Kê quan hoa (Mào gà đỏ)	<i>Celosia cristata</i> Amaranthaceae	Hoa	1211.90.19
253	Keo giậu	<i>Leucaena glauca</i> Mimosaceae	Hạt	1211.90.19
254	Kha tử	<i>Terminalia chebula</i> Chenopodiaceae	Quả	1211.90.19
255	Khiếm thực	<i>Euryale ferox</i> Nymphaeaceae	Hạt	1211.90.19
256	Khiên ngư	<i>Ipomea hederacea</i> Convolvulaceae	Hạt	1211.90.19
257	Khổ hạnh nhân (Hạnh đắng, Hạnh nhân đắng)	<i>Prunus armeniaca</i> Rosaceae	Nhân hạt	1211.90.19
258	Khổ sâm	<i>Sophora flavescens</i> Fabaceae	Rễ	1211.90.19
259	Khổ sâm cho lá	<i>Croton tonkinensis</i> Euphorbiaceae	Lá	1211.90.19
260	Khoản đông hoa	<i>Tussilago farfara</i> Asteraceae	Hoa	1211.90.19
261	Khuông hoạt	- <i>Notopterygium forbesii</i> Apiaceae	Thân rễ, Rễ con	1211.90.19
		- <i>Notopterygium incisum</i> Apiaceae		1211.90.19
262	Kim anh tử	<i>Rosa laevigata</i> Rosaceae	Quả	1211.90.19
263	Kim ngân cuộng	- <i>Lonicera japonica</i> Caprifoliaceae	Thân, cành mang lá	1211.90.19
		- <i>Lonicera dasystyla</i> Caprifoliaceae		1211.90.19
		- <i>Lonicera confusa</i> Caprifoliaceae		1211.90.19
		- <i>Lonicera cambodiana</i> Caprifoliaceae		1211.90.19
264	Kim ngân hoa	- <i>Lonicera japonica</i> Caprifoliaceae	Hoa	1211.90.19
		- <i>Lonicera dasystyla</i> Caprifoliaceae		1211.90.19
		- <i>Lonicera confusa</i>		1211.90.19
		- <i>Lonicera cambodiana</i> Caprifoliaceae		1211.90.19
265	Kim tiền thảo (Đồng tiền lông, vẩy rồng, mắt trâu)	<i>Desmodium styracifolium</i> Fabaceae	Toàn cây	1211.90.19

266	Kim vàng	<i>Barleria lupulina</i> Acanthaceae	Lá	1211.90.19
267	Kinh giới (Kinh giới Việt Nam, Bán biên tô, Tiểu kinh giới, Bài hương thảo)	<i>Elsholtzia ciliata</i> Lamiaceae	Ngọn cành mang lá	0712.90.90
268	La hán quả	<i>Momordica grosvenori</i> Cucurbitaceae	Quả	1211.90.19
269	Lá khế	<i>Averrhoa carambola</i> Oxalidaceae	Lá	1211.90.19
270	Lá khôi	<i>Ardisia syvestris</i> Myrsinaceae	Lá	1211.90.19
271	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> Piperaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
272	Lá men	<i>Mosla dianthera</i> Lamiaceae	Lá	1211.90.19
273	Lá xoài	<i>Mangifera indica</i> Anacardiaceae	Lá	1211.90.19
274	Lạc tiên	<i>Passiflora foetida</i> Passifloraceae	Toàn cây	1211.90.19
275	Lạc tiên tây	<i>Passiflora incarnata</i> Passifloraceae	Toàn cây	1211.90.19
276	Lai	<i>Aleurites moluccana</i> Euphorbiaceae	Quả	1211.90.19
277	La bạc tử (Hạt cải củ)	<i>Raphanus sativus</i> Brassicaceae	Hạt	1211.90.19
278	Lão quan thảo	<i>Geranium thunbergii</i> Geraniaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
279	Lậu lô	<i>Rhaponticum uniflorum</i> Asteraceae	Rễ	1211.90.19
280	Liên tâm	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Cây mầm	1211.90.19
281	Liên điệp	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Lá	1211.90.19
282	Liên kiều	<i>Forsythia suspensa</i> Oleaceae	Quả	1211.90.19
283	Liên nhục (hạt Sen)	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Hạt	1211.90.19
284	Liên tu	<i>Nelumbo nucifera</i> Nelumbonaceae	Nhị hoa	1211.90.19
285	Lô căn	<i>Phragmites communis</i> Gramineae	Thân rễ	1211.90.19
286	Lộc giác (Gạc hươu)	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Sừng già đã hoá xương hay gốc sừng	0511.99.90
287	Lộc giác giao (Cao gạc Hươu, cao Ban	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Chế phẩm dạng keo rắn, chế từ gạc hươu	0511.99.90

	long)			
288	Lộc giác sương	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Bã gạo hươu sau khi nấu cao	0511.99.90
289	Lộc mai	<i>Mercurialis indica</i> Euphorbiaceae	Lá	1211.90.19
290	Lộc nhung (Nhưng hươu)	<i>Cervus nippon</i> Cervidae	Sừng non có lông nhung	0507.90.90
291	Long đóm	- <i>Gentiana manshurica</i> Gentianaceae	Thân rễ và rễ	1211.90.19
		- <i>G. scabra</i> Gentianaceae		1211.90.19
		- <i>G. triflora</i> Gentianaceae		1211.90.19
		- <i>G. rigescens</i> Gentianaceae		1211.90.19
292	Long não	<i>Cinnamomum camphora</i> Lauraceae	Thân cành mang lá	1211.90.19
293	Long nha thảo	<i>Agrimonia nepalensis</i> Rosaceae	Cây	1211.90.19
294	Long nhãn	<i>Euphoria longana</i> Sapindaceae	Áo hạt	2008.99.20
295	Lức (Hải sài)	<i>Pluchea pteropoda</i> Asteraceae	Rễ	1211.90.19
296	Luồi uoi	- <i>Sterculia lychnophora</i> Sterculiaceae	Quả, Hạt	1211.90.19
		- <i>Sterculia scaphigera</i> Sterculiaceae		1211.90.19
297	Mã chi tiên (Rau sam, Mã xỉ hiện)	<i>Portulaca oleracea</i> Portulacaceae	Cả cây	1211.90.19
298	Mã đề	<i>Plantago major</i> Plantaginaceae	Lá	1211.90.19
299	Ma hoàng	- <i>Ephedra intermedia</i> Ephedraceae	Toàn cây	1211.50.00
		- <i>Ephedra sinica</i> Ephedraceae		1211.50.00
		- <i>Ephedra equisetina</i> Ephedraceae		1211.50.00
300	Mã tiền	<i>Strychnos nux-vomica</i> Loganiaceae	Hạt	1211.90.19
301	Mã tiền thảo (cỏ roi ngựa)	<i>Verbena officinalis</i> Verbenaceae	Cả cây	1211.90.19
302	Mạch ba góc	<i>Fagopyrum esculentum</i> Polygonaceae	Cả cây	1211.90.19
303	Mạch môn	<i>Ophiopogon japonicus</i> Convallariaceae	Rễ củ	1211.90.19
304	Mạch nha	<i>Hordeum vulgare</i> Poaceae	Quả chín nảy mầm	1211.90.19
305	Mai mực (Ô tặc cốt)	<i>Sepia esculenta</i> Sepiidae	Mai mực rửa sạch	0508.00.20
306	Mạn kinh tử	- <i>Vitex trifolia</i> Verbenaceae	Quả	1211.90.19

	(Quan âm biển)	- <i>Vitex trifolia</i> L. var. <i>simplicifolia</i> Verbenaceae		1211.90.19
307	Mần tưới	<i>Eupatorium staechadosmum</i> Asteraceae	Cả cây	1211.90.19
308	Mật mông hoa	<i>Buddleia officinalis</i> Loganiaceae	Nụ hoa	1211.90.19
309	Máu chó	<i>Knema corticosa</i> Myristicaceae	Hạt	1211.90.19
310	Mẫu đơn bì	<i>Paeonia suffiuticosa</i> Paeoniaceae	Vỏ rễ	1211.90.19
311	Mẫu lệ (Vỏ hàu, vỏ hà)	<i>Ostrea gigas</i> Ostreidae	Vỏ đã phơi khô	0508.00.20
		<i>O. rivularis</i> Ostreidae		0508.00.20
		<i>O. talienwhanensis</i> Ostreidae		0508.00.20
312	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> Zingiberaceae	Thân rễ	1211.90.19
313	Miết giáp (Mai ba ba)	<i>Trionyx sinensis</i> Trionychidae	Mai	0507.90.20
314	Mình đằng sâm	<i>Changium smyrnioides</i> Apiaceae	Rễ	1211.90.19
315	Mình giao	<i>Colla Bovis</i>	Chất keo chế từ da trâu, bò	0511.99.90
316	Mỏ quạ	<i>Cuclura cochinchinensis</i> Moraceae	Rễ, lá	1211.90.19
317	Mơ tam thể	<i>Paederia tomentosa</i> Rubiaceae	Lá	1211.90.19
318	Một dược	- <i>Commiphora myrrha</i> Burseraceae	Nhựa cây	1301.90.90
		- <i>Balsamodendron chrenbergianum</i> Burseraceae		1301.90.90
319	Mộc hoa trắng	<i>Holarrhena antidysenterica</i> Apocynaceae	Vỏ cây	1211.90.19
320	Mộc hương	<i>Saussurea lappa</i> Asteraceae	Rễ	1211.90.19
321	Mộc miết tử (Hạt Gấc)	<i>Momordica cochinchinensis</i> Cucurbitaceae	hạt	1211.90.19
322	Mộc qua	<i>Chaenomeles speciosa</i> Rosaceae	Quả	1211.90.19
323	Mộc tặc	<i>Equisetum debile</i> Equisetaceae	Cả cây (trừ rễ)	1211.90.19
324	Mộc thông	<i>Clematis chinensis</i> Ranunculaceae	Thân cây	1211.90.19
		<i>Clematis vitalba</i> Rammculaceae		1211.90.19
325	Muồng trâu	<i>Senna alata</i> Fabaceae	Lá	1211.90.19
326	Nấm linh chi	<i>Ganoderma lucidum</i> Ganodermataceae	Thể quả nấm	1211.90.19
327	Ngũ vị tử nam	<i>Kadsura japonica</i> Schisandraceae	Quả	1211.90.19
328	Náng hoa trắng	<i>Crinum asiaticum</i> Amaranthaceae	Lá	1211.90.19

329	Nga truật (Nghệ đen)	<i>Curcuma zedoaria</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.30.00
330	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> Asteraceae	Cả cây	1211.90.19
331	Ngân sài hồ	<i>Stellaria dichotoma</i> Caryophyllaceae	Rễ củ	1211.90.19
332	Nghệ	<i>Curcuma longa</i> Zingiberaceae	Thân rễ	0910.30.00
333	Ngô công	<i>Scolopendra morsitans</i> Scolopendridae	Cả con	0510.00.00
334	Ngô thù du	<i>Evodia rutaecarpa</i> Rutaceae	Quả	1211.90.19
335	Ngọc trúc	<i>Polygonatum odoratum</i> Convallariaceae	Thân rễ	1211.90.19
336	Ngọt ngào	<i>Gloriosa superba</i> Liliaceae	Cả cây	1211.90.19
337	Ngũ gia bì chân chim	<i>Schefflera heptaphylla</i> Araliaceae	Vỏ thân	1211.90.19
338	Ngũ gia bì gai	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> Araliaceae	Vỏ rễ, vỏ thân	1211.90.19
339	Ngũ gia bì hương	<i>Acanthopanax gracilistylus</i> Araliaceae	Vỏ rễ, vỏ thân	1211.90.19
340	Ngũ vị tử	<i>Schisandra chinensis</i> Schisandraceae	Quả	1211.90.19
		<i>Schisandra sphenanthera</i> Schisandraceae		1211.90.19
341	Ngưu bàng tử (Quả Ngưu bàng)	<i>Arctium lappa</i> Asteraceae	Quả chín	1211.90.19
342	Ngưu giác (Thủy ngưu giác, Sừng trâu)	<i>Bubalus bubalis</i> Bovidae	Sừng trâu	0507.90.90
343	Ngưu hoàng	<i>Bos taurus domesticus</i> Bovidae	sò mật bò	0510.00.00
344	Ngưu tất	<i>Achyranthes bidentata</i> Amaranthaceae	Rễ	1211.90.19
345	Nguyên hoa	<i>Daphne genkwa</i> Thymelaeaceae	Hoa	1211.90.19
346	Nguyệt quế hoa	<i>Rosa chinensis</i> Rosaceae	Hoa	1211.90.19
347	Nha đam tử (Xoan rừng, sầu đâu cắt chuột)	<i>Brucea javanica</i> Simarubaceae	Quả	1211.90.19
348	Nhân sâm	<i>Panax ginseng</i> Araliaceae	Rễ củ	1211.20.00
349	Nhân trần	<i>Adenosma caeruleum</i> Scrophulariaceae	Cả cây	1211.90.19
350	Nhân trần bắc	<i>Artemisia capillaris</i> Asteraceae	Cả cây	1211.90.19

351	Nhân trần tía	<i>Adenosma bracteosum</i> Scrophulariaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
352	Nhàu	<i>Morinda citrifolia</i> Rubiaceae	Quả	1211.90.19
353	Nhục đậu khấu	<i>Myristica fragrans</i> Myristicaceae	Hạt	0908.11.00
354	Nhục thung dung	<i>Cistanche deserticola</i> Orobanchaceae	Thân	1211.90.19
355	Nữ lang	- <i>Valeriana officinalis</i> Valarianaceae	Thân rễ và rễ	1211.90.19
		- <i>Valeriana hardwickii</i> Valarianaceae		1211.90.19
356	Nữ trinh tử	<i>Ligustrum lucidum</i> Oleaceae	Quả	1211.90.19
357	Núc nác	<i>Oroxylum indicum</i> Bignoniaceae	Vỏ thân	1211.90.19
358	Ô đầu	- <i>Aconitum fortunei</i> Ranunculaceae	Rễ củ	1211.90.19
		- <i>Aconitum carmichaeli</i> Ranunculaceae		1211.90.19
359	Ô dược	<i>Lindera myrrha</i> Lauraceae	Rễ	1211.90.19
360	Ô rô đại kế	<i>Cnicus japonicum</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
361	Óc chó (Hò đào)	<i>Jugians regia</i> Juglandaceae	Hạt	0802.32.00
362	Phá cổ chi (Bồ cốt chi)	<i>Psoralea corylifolia</i> Fabaceae	Quả	1211.90.19
363	Phan tả diệp	<i>Cassia angustifolia</i> Caesalpiniaceae	Lá	1211.90.19
364	Phấn tỳ giải	<i>Dioscorea hypoglauca</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1211.90.19
365	Phật thủ	<i>Citrus medica</i> var <i>digitata</i> Rutaceae	Quả	0805.90.00
366	Phi tử	<i>Torreya grandis</i> Taxaceae	Hạt	1211.90.19
367	Phòng kỷ (Phòng kỷ bắc, Phần phòng kỷ)	<i>Stephania tetrandra</i> Menispermaceae	Rễ	1211.90.19
368	Phòng phong	<i>Saposhnikovia divaricata</i> Apiaceae	Rễ	1211.90.19
369	Phụ tử	- <i>Aconitum fortunei</i> Ranunculaceae	Rễ củ đã chế	1211.90.19
		- <i>Aconitum carmichaeli</i> Ranunculaceae		1211.90.19
370	Qua lâu	- <i>Trichosanthes kirilowii</i> Cucurbitaceae	Quả	1211.90.19
		- <i>Trichosanthes rosthornii</i> Cucurbitaceae		1211.90.19
371	Qua lâu tử (Qua lâu nhân)	- <i>Trichosanthes kirilowii</i> Cucurbitaceae	Hạt	1211.90.19
		- <i>Trichosanthes rosthornii</i> Cucurbitaceae		1211.90.19

372	Quảng Phòng kỷ	<i>Aristolochia spp.</i> Aristolochiaceae	Rễ	1211.90.19
		(<i>A. westlandii</i> ; <i>A. heterophylla</i>) Aristolochiaceae		1211.90.19
373	Quế chi	- <i>Cinnamomun cassia</i> Lauraceae	Cành	0906.11.00
		- <i>Cinnamomun loureiri</i> Lauraceae		0906.11.00
		- <i>Cinnamomun zeylanicum</i> Lauraceae		0906.11.00
374	Quế nhục	- <i>Cinnamomun cassia</i> Lauraceae	Vỏ thân	0906.11.00
		- <i>Cinnamomun loureiri</i> Lauraceae		0906.11.00
		- <i>Cinnamomun zeylanicum</i> Lauraceae		0906.11.00
375	Qui giáp và Qui bán (Mai rùa và yếm rùa)	<i>Chinemys reveesii</i> Emydidae	Mai và yếm rùa	0507.90.20
376	Rau đắng (Biển súc)	<i>Polygonum aviculare</i> Polygonaceae	Cả cây	1211.90.19
377	Rau đắng biển	<i>Bacopa monnieri</i> Scrophulariaceae	Toàn cây	1211.90.19
378	Rau đắng đất	<i>Glinus oppositifolius</i> Aizoaceae	Toàn cây	1211.90.19
379	Rau má (Tinh tuyết thảo)	<i>Centella asiatica</i> Apiaceae	Cả cây	1211.90.19
380	Râu mèo	<i>Orthosiphon spiralis</i> Lamiaceae	Thân mang lá	1211.90.19
381	Râu ngô	<i>Zea mays</i> Poaceae	Râu ngô	1211.90.19
382	Rong mơ (Hải tảo)	<i>Sargassum henslowianum</i> Sargassaceae	Toàn bộ sợi tảo	1212.29.11
383	Rung rúc	<i>Berchemia lineata</i> Rhamnaceae	Cả cây	1211.90.19
384	Sả	<i>Cymbopogon spp.</i> Poaceae	Cả cây	1211.90.19
385	Sa nhân	<i>Amomum longiligulare</i> Zingiberaceae	Quả, hạt	1211.90.19
		<i>Amomum villosum</i> Zingiberaceae		1211.90.19
386	Sa sâm	<i>Glehnia littoralis</i> Apiaceae	Rễ củ	1211.90.19
387	Sà sàng (Giần sàng)	<i>Cnidium monnieri</i> Apiaceae	Quả chín	1211.90.19
388	Sa uyển tử	<i>Astragalus complanatus</i> Leguminosae	Hạt	1211.90.19
389	Sài đất	<i>Wedelia sinensis</i> Asteraceae	Cả cây	1211.90.19
390	Sài hồ	<i>Bupleurum chinensis</i> Apiaceae	Rễ	1211.90.19

		<i>Bupleurum scorzonerifolium</i> Apiaceae		1211.90.19
391	Sâm bố chính	<i>Hibiscus sagitifolius</i> var. <i>quinelobus</i> Malvaceae	Rễ	1211.90.19
392	Sâm cau (Tiên mao)	<i>Curculigo orchoides</i> Amaryllidaceae	Rễ	1211.90.19
393	Sâm đại hành (Sâm cau, Tỏi lào, Hành Lào)	<i>Eleutherine subaphylla</i> Iridaceae	Rễ	1211.90.19
394	Sâm đất	<i>Boerhaavia diffusa</i> Nyctaginaceae	Rễ	1211.90.19
395	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i> Araliaceae	Rễ	1211.90.19
396	Sắn thuyền	<i>Syzygium resinosa</i> Myrtaceae	Rễ củ	1211.90.19
397	Sì to (Liên hương thảo)	<i>Valeriana jatamansi</i> Valerianaceae	Thân rễ và rễ	1211.90.19
398	Sinh địa (Địa hoàng)	<i>Rehmannia glutinosa</i> Scrophulariaceae	Rễ củ	1211.90.19
				1211.90.19
399	Sơn đậu càn	<i>Sophora tonkinensis</i> Fabaceae	Rễ	1211.90.19
400	Sơn thù	<i>Cornus officinalis</i> Comaceae	Quả	1211.90.19
401	Sơn tra (Chua chát)	<i>Malus doumeri</i> Rosaceae	Quả chín	1211.90.19
402	Sử quân tử	<i>Quisqualis indica</i> Chenopodiaceae	Hạt	1211.90.19
403	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i> Gekkonidae	Cả thân	0511.00.00
404	Tam lăng	<i>Sparganium stoloniferum</i> Sparganiaceae	Thân rễ	1211.90.19
				1211.90.19
405	Tam thất	<i>Panax notoginseng</i> Araliaceae	Rễ củ	1211.90.19
406	Tam thất hoang	<i>Panax birinnatifidus</i> Araliaceae	Rễ củ	1211.90.19
407	Tần giao	<i>Gentiana macrophylla</i> Gentianaceae	Rễ	1211.90.19
		<i>Gentiana straminea</i> Gentianaceae		1211.90.19
		<i>Gentianadahurica</i> Gentianaceae		1211.90.19
408	Tang bạch bì	<i>Morus alba</i> Moraceae	Vỏ rễ	1211.90.10
409	Tang chi	<i>Morus alba</i> Moraceae	Cành	1211.90.19
410	Tang diệp	<i>Morus alba</i> Moraceae	Lá	1211.90.19
411	Tang ký sinh	<i>Taxillus gracilifolius</i> Loranthaceae	Những đoạn	1211.90.19

	(Tầm gửi cây Dâu)		thân cành và lá	
412	Tang thầm	<i>Morus alba</i> Moraceae	Quả	1211.90.19
413	Tạo giác (quả Bò kết)	<i>Gleditsia australis</i> Fabaceae	Quả	1211.90.19
414	Tạo giác thích (Gai Bò kết)	<i>Gleditsia australis</i> Fabaceae	Gai ở thân	1211.90.19
415	Táo mèo	<i>Docynia indica</i> Rosaceae	Quả	1211.90.19
416	Táo nhân (Toan táo nhân)	<i>Ziziphus mauritiana</i> Rhamnaceae	Nhân hạt	1211.90.19
417	Tắt bạt (Tiêu thất, Tiêu Iốt, Tiêu lá tim, Tiêu dài)	<i>Piper longum</i> Piperaceae	Quả	1211.90.19
418	Tế tân	<i>Asarum spp.</i> Aristolochiaceae	Toàn cây	1211.90.19
419	Thạch cao (Đại thạch cao, băng thạch)	<i>Gypsum fibrosum</i> Chất khoáng thiên nhiên có thành phần chủ yếu là calci sulfat ngậm 2 phân tử nước (CaSO ₄ . 2H ₂ O).	Chất khoáng thiên nhiên	2520.10.00
420	Thạch hộc	<i>Dendrobium loddigesii</i> Orchidaceae	Thân	1211.90.19
		<i>Dendrobium fimbriatum</i> Orchidaceae		1211.90.19
		<i>Dendrobium chrysanthum</i> Orchidaceae		1211.90.19
		- <i>Dendrobium candidum</i> Orchidaceae		1211.90.19
		- <i>Dendrobium nobile</i> Orchidaceae		1211.90.19
421	Thạch lựu bì (Vỏ quả Lựu)	<i>Punica granatum</i> Punicaceae	Vỏ quả	1211.90.19
422	Thạch vĩ	<i>Pyrrhosia lingua</i> Polypodiaceae	Cả cây	1211.90.19
423	Thái tử sâm	<i>Pseudostellaria raphanorrhiza</i> Caryophyllaceae	Rễ	1211.90.19
424	Thần khúc (Lục thần khúc)	<i>Massa medicata fermentata</i> chế biến từ một số vị thuốc cổ truyền phối hợp với bột mỳ hoặc bột gạo, trộn đều, ủ kín cho lên mốc vàng rồi phơi khô thành bánh thuốc.	Bánh thuốc	1211.90.19
425	Thăng ma	<i>Cimicifuga heracleifolia</i> Ranunculaceae	Thân rễ	1211.90.19
		<i>Cimicifuga dahurica</i> Ranunculaceae		1211.90.19

		<i>Cimicifuga foetida</i> Ranunculaceae		1211.90.19
426	Thanh bì	<i>Citrus reticulata</i> Rutaceae	Vỏ quả non rụng hoặc vỏ quả chưa chín	0814.00.00
427	Thanh cao	<i>Artemisia apiaceae</i> Asteraceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
428	Thanh cao hoa vàng	<i>Artemisia annua</i> Asteraceae	Lá	1211.90.19
429	Thanh đại	<i>Isatis indigotica</i> Drassicaceae	Bột cây (cả cây lấy bột)	1211.90.19
430	Thành ngạnh	<i>Cratoxylon prunifolium</i> Hypericaceae	Lá	1211.90.19
431	Thanh quả (Trám trắng)	<i>Canarium album</i> Burseraceae	Quả	1211.90.19
432	Thảo quả (Thảo đậu khẩu)	<i>Amomum aromaticum</i> Zingiberaceae	Quả	1211.90.19
433	Thảo quyết minh	<i>Senna tora</i> Fabaceae	Hạt	1211.90.19
434	Thầu dầu (Bí ma từ)	<i>Ricinus communis</i> Euphorbiaceae	Hạt	1211.90.19
435	Thị đế	<i>Diospyros kaki</i> Ebenaceae	Đài quả	1211.90.19
436	Thiên hoa phần	- <i>Trichosanthes kirilowii</i> Cucurbitaceae	Rễ đã bỏ vỏ ngoài	1211.90.19
		- <i>Trichosanthes japonica</i> Cucurbitaceae		1211.90.19
437	Thiên ma	<i>Gastrodia elata</i> Orchidaceae	Thân rễ	1211.90.19
438	Thiên môn đông (Thiên đông, Tóc tiên leo)	<i>Asparagus cochinchinensis</i> Asparagaceae	Rễ	1211.90.19
439	Thiên niên kiện	<i>Homalomena occulta</i> Araceae	Thân rễ	1211.90.19
440	Thiên thảo	<i>Anisomeles ovata</i> Lamiaceae	Cây	1211.90.19
441	Thiến thảo	<i>Rubia cordifolia</i> Rubiaceae	Cả cây	1211.90.19
442	Thiên tiên tử	<i>Hyoscyamus niger</i> Solanaceae	Hạt, lá	1211.90.19
443	Thiên trúc hoàng	<i>Bambusa textilis</i> Poaceae	Cắn khô từ chất tiết trong thân cây	1211.90.19
		<i>Schizostachyum chinense</i> Poaceae		1211.90.19

444	Thỏ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i> Ranunculaceae	Cả cây	1211.90.19
445	Thỏ phục linh (Khúc khắc)	<i>Smilax glabra</i> Smilacaceae	Thân rễ	1211.90.19
446	Thỏ tam thất	<i>Gynura pseudochina</i> Asteraceae	Rễ	1211.90.19
		<i>Gynura segetum</i> Asteraceae		1211.90.19
447	Thỏ ty tử	<i>Cuscuta chinensis</i> Cuscutaceae	Hạt	1211.90.19
448	Thông đỏ	<i>Taxus wallichiana</i> Taxaceae	Lá	1211.90.19
449	Thông thảo	<i>Tetrapanax papyrifera</i> Araliaceae	Lõi thân	1211.90.19
450	Thông thiên	<i>Thevetia neriifolia</i> Apocynaceae	Hạt	1211.90.19
451	Thục địa	<i>Rehmannia glutinosa</i> Scrophulariaceae	Củ đã chế	1211.90.19
452	Thương lục	<i>Phytolacca esculenta</i> Phytolaccaceae	Rễ	1211.90.19
453	Thường sơn	<i>Dichroa febrifuga</i> Hydrangeaceae	Rễ	1211.90.19
454	Thương truật	<i>Atractylodes lancea</i> Asteraceae	Thân rễ	1211.90.19
		<i>Atractylodes chinensis</i> Asteraceae		1211.90.19
455	Thường xuân	<i>Hedera helix</i> Araliaceae	Lá, thân mang lá	1211.90.19
456	Thủy bồn thảo	<i>Sedum sarmentosum</i> Crassulaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
457	Thủy điệt (Con đĩa)	<i>Hirudo medicinalis</i> Hirudinidae	Cả con đem sấy khô	0308.19.20
		<i>Whitmania pigra</i> Hirudinidae		0308.19.20
458	Thuyền thoái (Xác ve sầu)	<i>Cryptotympana pustulata</i> Cicadidae	Xác lột của con Ve sầu	0510.00.00
459	Tiền hồ	- <i>Peucedanum decursivum</i> Apiaceae	Rễ	1211.90.19
		- <i>Peucedanum praeruptorum</i> Apiaceae		1211.90.19
460	Tiểu hồi	<i>Foeniculum vulgare</i> Apiaceae	Quả chín	1211.90.19
461	Tiểu kế	<i>Cirsium lineara</i> Asteraceae	Toàn cây	1211.90.19
462	Tô diệp	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Lá	1211.90.19
463	Tô mộc	<i>Caesalpinia sappan</i> Caesalpiniaceae	Lõi thân	1211.90.19
464	Tô ngạnh	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Thân	1211.90.19
465	Tô tử	<i>Perilla frutescens</i> Lamiaceae	Quả	1211.90.19
466	Tòa dương	<i>Balanophora spp.</i> Balanophoraceae	Cả cây	1211.90.19
467	Toàn phúc hoa	<i>Inula japonica</i> Asteraceae	Hoa	1211.90.19

468	Toàn yết (Bọ cạp)	<i>Buthus martensii</i> Buthidae	Cả con	0510.00.00
469	Tỏi	<i>Allium sativum</i> Alliaceae	Thân hành	0703.20.90
470	Tỏi độc	<i>Colchicum autumnale</i> Lilliacae	Hạt	1211.90.19
471	Tỏi lào (tỏi đỏ)	<i>Eleutherine subaphylla</i> Iridaceae	Củ	1211.90.19
472	Trắc bách diệp	<i>Platycladns orientalis</i> Cupressaceae	Cành non và lá	1211.90.19
473	Trạch lan	<i>Lycopus lucidus</i> var. <i>hirtus</i> Lamiaceae	Phần trên mặt đất	1211.90.19
474	Trạch tả	<i>Alisma orientalis</i> Alismataceae	Rễ củ	1211.90.19
475	Tràm	<i>Melaleuca cajeputi</i> Myrtaceae	Cành mang lá	1211.90.19
476	Trần bì (Vỏ quýt)	<i>Citrus reticulata</i> Rutaceae	Vỏ quả chín	0814.00.19
477	Tri mẫu	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Liliaceae	Thân rễ	1211.90.19
478	Trinh nữ hoàng cung	<i>Crinum latifolium</i> Amaranthaceae	Cả cây, Lá	1211.90.19
479	Trư linh	<i>Polyporus umbellatus</i> Polyporaceae	Hạch nấm	1211.90.19
480	Trư ma căn	<i>Boehmeria nivea</i> Urticaceae	Rễ	1211.90.19
481	Trúc đào	<i>Nerium oleander</i> Apocynaceae	Lá	1211.90.19
482	Trúc nhự	<i>Phyllostachys</i> spp. Poaceae	Thân bỏ vỏ xanh	1211.90.19
483	Tử uyển	<i>Aster tataricus</i> Asteraceae	Rễ và thân rễ	1211.90.19
484	Tục đoạn	<i>Dipsacus japonicus</i> Dipsacaceae	Rễ	1211.90.19
485	Tỳ bà điệp	<i>Eriobotrya japonica</i> Rosaceae	Lá	1211.90.19
486	Tỳ giải	<i>Dioscorea septemloba</i> Dioscoreaceae	Thân rễ	1211.90.19
		<i>Dioscorea futschauensis</i> Dioscoreaceae		1211.90.19
487	Ty qua lạp	<i>Luffa cyclindrica</i> Cucurbitaceae	Xơ quả	1211.90.19
488	Úc lý nhân	<i>Prunus japonica</i> Rosaceae	Hạt	1211.90.19
		<i>Prunus humilis</i> Rosaceae		1211.90.19
		<i>Prinus tomentosa</i> Rosaceae		1211.90.19
489	Uy linh tiên	<i>Clematis chinensis</i> Ranunculaceae	Rễ và thân rễ	1211.90.19
		<i>Clematis hexapetala</i> Ranunculaceae		1211.90.19
		<i>Clematis manshurica</i> Ranunculaceae		1211.90.19

490	Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i> Menispermaceae	Thân	1211.90.19
491	Viễn chí	<i>Polygala tenuifolia</i> Polygalaceae	Rễ	1211.90.19
		<i>Polygala sibirica</i> Polygalaceae		1211.90.19
492	Vối	<i>Cleitocalyx operculatus</i> Myrtaceae	Vỏ cây, lá, nụ hoa	1211.90.19
493	Vối rừng	<i>Syzygium cuminii</i> Myrtaceae	Vỏ thân, lá	1211.90.19
494	Vọng cách	<i>Premna integrifolia</i> Verbenaceae	Cả cây	1211.90.19
495	Vọng giang nam	<i>Cassia occidebtalis</i> Caesalpiniaceae	Cả cây	1211.90.19
496	Vông nem	<i>Erythrina variegata</i> Fabaceae	Lá	1211.90.19
497	Vù hương (Xá xỉ)	<i>Cimamomum parthenoxylon</i> Lauraceae	Rễ, Thân, lá, quả	1211.90.19
498	Vương bất lưu hành (Hạt)	<i>Vaccaria segetalis</i> Caryophyllaceae	Hạt	1211.90.19
499	Xạ can	<i>Belamcanda chinensis</i> Iridaceae	Thân rễ	1211.90.19
500	Xạ hương	<i>Moschus berezovski</i> Moschidae	Chất tiết ra trong túi thơm đã khô	0510.00.00
		<i>Moschus sifanicus</i> Moschidae		0510.00.00
		<i>Moschus moschiferus</i> Moschidae		0510.00.00
501	Xa tiền tử	<i>Plantago major</i> Plantaginaceae	Hạt	1211.90.19
502	Xấu hổ (Trinh nữ)	<i>Mimosa pudica</i> Mimosaceae	Rễ	1211.90.19
503	Xích thước	<i>Paeonia lactiflora</i> Paeoniaceae	Rễ	1211.90.19
		<i>Paeonia veitchii</i> Paeoniaceae		1211.90.19
504	Xương bồ (Thủy xương bồ, Thạch xương bồ)	<i>Acorus gramineus</i> var. <i>macrospadiceus</i> Araceae	Thân rễ	1211.90.19
		<i>Acorus calamus</i> var. <i>angustatus</i> Araceae		1211.90.19
505	Xuyên khung	<i>Ligusticum wallichii</i> Apiaceae	Thân rễ	1211.90.19
506	Xuyên luyện tử (Quả Xoan đào)	<i>Melia toosendan</i> Meliaceae	Quả	1211.90.19
507	Xuyên tâm liên	<i>Andrographis paniculata</i> Acanthaceae	Toàn cây	1211.90.19
508	Xuyên tiêu	<i>Zanthoxylum nitidum</i> Rutaceae	Quả	1211.90.19
		<i>Zanhoxylum spp.</i> Rutaceae		1211.90.19

509	Ý dĩ	<i>Coix lachryma jobi</i> Poaceae	Hạt	1211.90.19
510	Các dược liệu khác dùng làm thuốc chưa được liệt kê			1211.90.19

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC MÃ SỐ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI CÁC CHẤT CHIẾT XUẤT TỪ DƯỢC LIỆU,
TINH DẦU LÀM THUỐC XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Mô tả hàng hóa		Mã số hàng hóa
	Tên chất chiết dược liệu (Việt Nam)	Tên Latinh của cây/con	
I. Cao chiết từ dược liệu			
1	Cao Cam thảo	<i>Glycyrrhiza glabra</i> - Fabaceae	1302.12.00
		<i>Glycyrrhiza uralensis</i> - Fabaceae	1302.12.00
		<i>Glycyrrhiza inflata</i> - Fabaceae	1302.12.00
2	Cao Cam thảo dây	<i>Abrus precatorius</i> - Fabaceae	1302.12.00
3	Cao Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis</i> - Scrophulariaceae	1302.12.00
4	Cao Ma hoàng	<i>Ephedra spp</i> - Ephedraceae	1302.14.00
5	Cao Thuốc phiện	<i>Papaver somniferum</i> - Papaveraceae	1302.11.90
6	Các dạng cao chiết của từng dược liệu còn lại tại Phụ lục I		1302.19.90
7	Các dạng cao chiết của các dược liệu phối hợp với nhau		1302.19.90
II. Tinh dầu cất từ dược liệu			
1	Tinh dầu Cam	<i>Citrus sinensis</i> - Rutaceae	3301.12.00
2	Tinh dầu Chanh	<i>Citrus aurantifolia</i> - Rutaceae	3301.13.00
3	Tinh dầu Bạc hà cay	<i>Mentha piperita</i> - Lamiaceae	3301.24.00

4	Tinh dầu Bạc hà	<i>Mentha arvensis</i> - Lamiaceae	3301.25.00
5	Tinh dầu Sả	<i>Cymbopogon spp</i> - Poaceae	3301.29.10
6	Tinh dầu Nhục đậu khấu	<i>Myristica fragrans</i> - Myristicaceae	3301.29.10
7	Tinh dầu Quế	<i>Cinnamomun cassia</i> - Lauraceae	3301.29.10
		<i>Cinnamomun loureiri</i> - Lauraceae	3301.29.10
		<i>Cinnamomun zeylanicum</i> - Lauraceae	3301.29.10
8	Tinh dầu gừng	<i>Zingiber officinale</i> - Zingiberaceae	3301.29.10
9	Tinh dầu Bạch đậu khấu	<i>Amomum krervanh</i> - Zingiberaceae	3301.29.10
		<i>Amomumcompactum</i> Zingiberaceae	3301.29.10
10	Tinh dầu Thì là	<i>Anethum graveolens</i> - Apiaceae	3301.29.10
11	Tinh dầu Đàn hương	<i>Santatum album</i> - Santalaceae	3301.29.20
12	Tinh dầu khác		3301.29.90

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC MÃ SỐ HÀNG HÓA ĐỐI VỚI THUỐC CỔ TRUYỀN, THUỐC DƯỢC LIỆU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 48/2018/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất	Dạng bào chế	Mã hàng hóa
1	Aifokid Syrup	5 ml siro chứa: Dịch chiết lá Thường xuân 70% cồn (tương đương 2 mg Hederacoside C) 0,1g	Siro	3004.90.98
2	Anbach Tablet	Cao khô lá Bạch quả (tương đương 17,6mg-21,6mg Ginkgo flavonol glycoside) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
3	Atrosan	cao chiết (dưới dạng cao chiết khô) từ rễ cây móng quỳ ((<i>Harpagophytum procumbens</i> D.C. và/hoặc <i>H.zeyheri</i> L. Decne. (1,5-3,0:1)) 480mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
4	Barokin	Cao lá bạch quả (<i>Ginkgo biloba</i>) 40mg;	Viên nang mềm	3004.90.98
5	Biangko	<i>Ginkgo biloba</i> extract 40mg	Viên nén	3004.90.98

			bao phim	
6	Bilobil Forte 80mg	Cao khô lá Ginkgo biloba (tương đương 17,6-21,6mg Fflavonoid dưới dạng Flavon glycosid; 2,24-2,72 mg ginkgolid A,B,C và 2,08-2,56 mg bilobalid) 80mg	Viên nang cứng	3004.90.98
7	Bilomag	Cao khô lá bạch quả đã chuẩn hóa [Ginkgonis extractum siccum raffinatum et quantificatum] (39,6 - 49,5:1) 80 mg	Viên nang cứng	3004.90.98
8	Bioguide Film Coated Tablet	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus tương đương với 28,8mg tổng Ginkgo flavon glycoside) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
9	Cebrex	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
10	Cebrex S	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
11	Cinneb Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
12	Circuloba Injection	Ginkgo biloba extract	Dung dịch tiêm	3004.90.99
13	Circumax	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
14	Combitadin	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavone glycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
15	Etexcanaris tablet	Chiết xuất Cardus marianus	Viên nén bao phim	3004.90.98
16	Etexporiway Tab. 80mg	Cao khô chiết xuất từ lá cây Bạch quả	Viên nén bao phim	3004.90.98
17	Felogemin	Ginkgo biloba leaf extract tương đương 9,6mg Ginkgo flavone glycosides	Viên nang mềm	3004.90.98
18	Galitop tab.	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén	3004.90.98
19	Ganeurone	Gao khô lá bạch quả 40 mg	Viên nang mềm	3004.90.98
20	Grabos Tablet	Ginkgo biloba leaf extract 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

21	Gudia Tablet	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
22	Gujucef Inj.	Ginkgo biloba extract	Dung dịch tiêm	3004.90.99
23	Gijeton Injection	Ginkgo biloba Ext.	Thuốc tiêm	3004.90.99
24	Gikonrene	Dịch chiết lá cây Ginkgo biloba 40mg (tương đương với 9,6mg Ginkgo flavon glycoside toàn phần)	Viên nén bao phim	3004.90.98
25	Ginamin Tablets 40mg	Ginkgo biloba extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
26	Ginamin Tablets 80mg	Ginkgo biloba extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
27	Gincold	Cao khô lá bạch quả 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
28	Ginkapra Tab	Cao lá bạch quả (Ginkgo biloba) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
29	Ginkgo-Mexin Soft Capsule	Cao Ginkgo biloba	Viên nang mềm	3004.90.98
30	Ginkobil	Cao khô lá bạch quả (tương đương 9,6mg Ginkgo Flavon glycosides) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
31	Ginkobon Soft Capsule 80mg	Cao lá bạch quả	Viên nang mềm	3004.90.98
32	GinkobonTab. 120mg	Ginkgo biloba leaf extract 120mg	Viên bao phim	3004.90.98
33	Ginkogreen	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavonglycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
34	Ginkogreen	Cao khô lá Bạch quả (tương đương Ginkgo flavonglycosides 9,6mg) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
35	Ginkomise Soft Capsule	Ginkgo biloba extract	Viên nang mềm	3004.90.98
36	Ginkor Fort	Cao Ginkgo biloba 14mg; Trolox 300mg; Heptaminol hydrochloride 300mg	Viên nang cứng	3004.90.99
37	Ginkosun Inj.	Ginkgo biloba leaf extract	Dung dịch	3004.90.99

			tiêm	
38	Gintecin Film-coated tablets	Cao Ginkgo biloba 40mg	Viên bao phim	3004.90.98
39	Gintecin injection	Cao Ginkgo biloba 17,5mg/5ml	Dung dịch tiêm	3004.90.99
40	Gitako	Dịch chiết lá Ginkgo biloba (tương đương với 9,6mg ginkgo flavone glycoside) 40mg	Viên nang mềm	3004.90.98
41	Gitako	Dịch chiết lá Ginkgo biloba (tương đương với 9,6mg ginkgo flavone glycoside) 40mg	Viên nang mềm	3004.90.98
42	Heltobite	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo) 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
43	Hepitat Capsule	Cao Cardus marianus	Viên nang cứng	3004.90.98
44	Hucefa	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
45	Hugomax Film Coated Tablet	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus tương đương với 28,8mg tổng Ginkgo flavon glycoside) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
46	Huginko	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus) tương đương với tổng Ginkgo flavon glycoside 0,84mg	Dung dịch tiêm	3004.90.99
47	Huloba Tab.	Cao khô lá Ginkgo biloba (tương đương 19,2mg Ginkgo flavonol glycosides toàn phần) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
48	Huyết sái thông	Panax notoginseng saponins	Viên nén hòa tan	3004.90.98
49	Ilko Tablet	Cao Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
50	Ivytus	Cao khô lá cây Thường xuân Hederæ helici filii extractum siccum (tương đương 3,5mg Hederacose C) 35mg /5ml;	Sirô	3004.90.98
51	Jeloton Tab	Cao Ginkgo biloba 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98

52	Kagiba Soft Capsule	Ginkgo biloba leaf extract 120mg	Viên nang mềm	3004.90.98
53	Kaloba 20mg	Cao khô rễ cây Pelargonium sidoides (tỷ lệ 1:8 - 10) 20mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
54	Keocintra	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28,8mg tổng ginkgo flavon glycosid) 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
55	Koreamin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba	Dung dịch tiêm	3004.90.99
56	Koruskan	Cao lá Ginkgo biloba	Viên nén bao film	3004.90.98
57	Legalon 70 Protect Madaus	Cao khô quả cây kế sữa (tương ứng 70mg Silymarin (DNPH)) [dung môi chiết: ethyl acetat) 86,5-93,35 mg	Viên nang	3004.90.98
58	Luotai	Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax notoginseng saponins) 200mg	Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	3004.90.99
59	Medoneuro-40	Ginkgo biloba extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
60	Negoba Injection	Cao Ginkgo biloba 17,5mg/5ml	Dung dịch tiêm	3004.90.99
61	Pamus Tablet	Cao lá bạch quả tương ứng 9,6mg Ginkgo Flavone Glycoside	Viên nén bao phim	3004.90.98
62	PM Branin	Cao khô Bacopa monnieri	Viên nang cứng	3004.90.98
63	PM Renem	Ginkgo biloba leaf extract dry concentrate (50:1)	Viên nén bao phim	3004.90.98
64	Prospan Cough Liquid	Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/l 35mg/5ml	Dung dịch uống	3004.90.98
65	Prospan Cough Syrup	Cao khô lá thường xuân chiết bằng ethanol 30% theo tỷ lệ (5-7,5)/l 700mg/100ml	Siro	3004.90.98
66	Philginkacin-F Tab.	Cao Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
67	Sedanxio	Cao khô chiết ethanol 60% của cây	Viên nang	3004.90.98

		Lạc tiên (<i>Passiflora incarnata</i> L.) (tỷ lệ 2:1) 200mg	cứng	
68	Selemone	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nang mềm	3004.90.98
69	Senratin	Cao khô lá Ginkgo biloba, 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
70	Seoris	Cao khô lá Ginkgo biloba	Viên nén bao phim	3004.90.98
71	Seovigo	Cao khô lá Bạch quả (tương đương 17,6mg-21,6mg Ginkgo flavonol glycoside) 80mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
72	Skaparan Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
73	Skaparan Tab	Ginkgo biloba leaf extract	Viên nén bao phim	3004.90.98
74	Tadenan 50mg	Dịch chiết <i>Pygeum africanum</i>	Viên nang mềm	3004.90.98
75	Tanakan	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
76	Tanakan	Ginkgo biloba extract 40mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
77	Tebonin	Cao khô từ lá Ginkgo biloba 120mg	Viên nén bao phim	3004.90.98
78	Thiên sứ thanh phế	Xuyên tâm liên (<i>Andrographolides</i>) 150mg	Viên hoàn giọt	3004.90.98
79	Thống phong bảo	Thương truật, hoàng bá, ngưu tất	Viên hoàn cứng	3004.90.98
80	Vasoclean Sol	Cao lá bạch quả (tương đương 4,8mg Ginkgo flavon glycosid toàn phần) 20mg	Dung dịch uống	3004.90.98
81	Venosan retard	Cao khô hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus hippocastanum</i>)	Viên nén bao phim phóng thích muộn	3004.90.98
82	Vibtil	Cao khô dát gỗ cây đoạn (thân) (<i>Cortex Tilia sylvestris</i> Desf)	Viên nén bao	3004.90.98
83	Viên nén bao phim YSP Gincare	40mg Cao chiết Bạch quả (Ginkgo Biloba)	Viên nén bao phim	3004.90.98

84	Thuốc cổ truyền, thuốc được liệu khác			3004.90.98
----	--	--	--	------------